

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/DS-PT

Ngày: 11/5/2021

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng  
đất và tiền bồi thường*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Ngọc Hà

*Các Thẩm phán:* Bà Đậu Thị Quy và ông Ngô Chịu

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Quang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:* Ông Trần Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 11 tháng 5 năm 2021 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 74 /2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim N – sinh năm: 1963; Nơi cư trú: 356 đường K, phường C, Tp R, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N:* Luật sư Lưu Ngọc C – Văn phòng Luật sư Ngọc C, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn B – sinh năm: 1967; Nơi cư trú: Khu phố S, thị trấn T, huyện A, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn Nh – sinh năm: 1960

- Ông Nguyễn Kim Đ – sinh năm: 1964

- Bà Nguyễn Thị Kim Y – sinh năm: 1956

- Bà Nguyễn Thị Lệ T – sinh năm: 1967

Đồng cư trú: TDP 1, TT Đ, huyện L, tỉnh Khánh Hòa. Ông Nh, ông Đ, bà Y, bà T ủy quyền lại cho bà N theo Văn bản đề nghị chứng thực chữ ký lập ngày 21/02/2019.

- Ông Nguyễn Thanh Ng – sinh năm: 1972; Nơi cư trú: Thôn H, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị N1 – sinh năm: 1971;

- Ông Nguyễn Văn Tr – sinh năm: 1975;

Đồng cư trú: Thôn B, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Yên; Điều vắng mặt

- UBND huyện Đ, ủy quyền:

Ông Huỳnh Anh T1 – Trưởng phòng tài nguyên & môi trường huyện Đ. Vắng mặt.

Ông Phạm Minh T2 – Phó giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất Đ; Có mặt.

UBND xã P ủy quyền cho ông Trương Hồng L – Trưởng ban địa chính xã P; Có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Lúc sinh thời, cha mẹ bà là ông Nguyễn Thanh L, bà Nguyễn Thị B1 thừa hưởng đất của ông, bà để lại và mua thêm của ông Lê Xuân C, bà Đoàn Thị X ở thôn B, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Yên một mảnh đất vào năm 1959. Tổng diện tích đất của cha mẹ bà để lại là 18.500m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn B, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (*khu đất này đã được Nhà nước thu hồi để xây dựng Trường THPT Nguyễn Thái B*). Cha mẹ bà canh tác, sử dụng diện tích đất trên đến năm 1975, vì chiến tranh nên gia đình bà phải ly hương vào huyện R, tỉnh Khánh Hòa để sinh sống. Khi đi, cha mẹ bà gửi lại toàn bộ diện tích đất trên (không lập giấy tờ) cho di ruột là bà Nguyễn Thị Th (*mẹ ông Nguyễn B – chết năm 2014*) trông coi dùm. Quá trình trông coi, bà Th đã tự ý kê khai đối với diện tích 18.500m<sup>2</sup> nên được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Th vào năm 2007. Khi nhà nước tiến hành thu hồi diện tích đất này để xây dựng trường THPT Nguyễn Thái B thì bà Th đã tự ý kê khai để được nhận tiền bồi thường, ông B là người trực tiếp nhận tiền bồi thường. Số tiền Nhà nước đền bù cho việc thu hồi đất và các hỗ trợ khác mà bà Th kê khai và ông B nhận là 342.475.750đ (*Trong đó có tiền bồi thường về hoa màu là 15.569.250đ*). Bà N cho rằng diện tích đất Nhà nước thu hồi để xây dựng trường Nguyễn Thái B là diện tích đất của cha mẹ bà gửi lại cho bà Th quản lý từ trước năm 1975, việc thu hồi đất và đền bù đối với diện tích đất nói trên phải thuộc về cha mẹ bà nên bà và các anh em bà được hưởng thừa kế. Bà N yêu cầu ông B phải hoàn trả lại cho bà và anh em bà số tiền Nhà nước đền bù và các khoản hỗ trợ khác tổng cộng là 326.906.500đ.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn B trình bày:

Diện tích 18.500m<sup>2</sup> tại thôn B, xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Yên mà bà N đang tranh chấp, trước năm 1975 là khu quân sự áp chiến lược của chế độ Mỹ ngụy để lại, trên đất còn có hàng rào thép gai. Sau ngày giải phóng thì thuộc quyền quản lý của chính quyền lúc đó là Chính phủ cách mạng lâm thời miền nam Việt Nam. Theo pháp luật

lúc bấy giờ, tất cả mọi tài sản, căn cứ quân sự, nhà cửa, ruộng đất vì nguyên nhân chiến tranh mà bỏ lại không có chủ sở hữu thì thuộc quyền quản lý của chính quyền. Đến năm 1977 – 1983, Nhà nước kêu gọi nhân dân khai hoang đồn điền để có đất làm ăn, mẹ tôi là bà Nguyễn Thị Th đã tiến hành khai hoang diện tích đất nói trên và canh tác, không có ai tranh chấp. Sau đó mẹ tôi đã kê khai có tên trong sổ mục kê, được Nhà nước giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 18.500m<sup>2</sup> theo Nghị định 64 của Chính Phủ. Đến năm 2009, tại xã P, huyện Đ có quy hoạch xây dựng trường cấp 2 - 3 Xuân Phước, nay là trường THPT Nguyễn Thái B. Diện tích đất mẹ tôi trúng quy hoạch hơn 10.000m<sup>2</sup>, trong đó có một số diện tích đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi làm hồ sơ đền bù, đã được các chủ đất liền kề xác nhận. Cơ quan chức năng xác nhận mẹ tôi là người canh tác, đóng thuế theo quy định nên mẹ tôi được đền bù với số tiền hơn 342.000.000đ (*Bao gồm đất bị thu hồi, hoa màu và hỗ trợ khác*) là đúng qui định. Khi nhận tiền đền bù, vì mẹ tôi già yếu nên tôi là người trực tiếp nhận thay, mẹ tôi là người ký nhận. Số tiền trên dùng để trang trải cuộc sống, thuốc men bệnh tật và tiền lo mai táng, ma chay mồ mả, khi mẹ tôi mất, đã chi phí hết số tiền trên hiện nay không còn.

Bà N khởi kiện yêu cầu tôi trả lại số tiền 326.906.500đ, vì tôi là người nhận và bà cho rằng diện tích đất Nhà nước thu hồi là của cha, mẹ bà là không đúng. Vì từ năm 1975 cho đến khi bị thu hồi, diện tích đất trên do mẹ tôi khai hoang, quản lý sử dụng từ đó không có ai tranh chấp, việc Nhà nước bồi thường cho mẹ tôi là đúng theo quy định của pháp luật. Hơn nữa, số tiền bồi thường đất bị thu hồi là tiền bồi thường cho mẹ tôi. Tôi chỉ là người nhận thay, nên bà N yêu cầu tôi trả lại số tiền trên là không đúng.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm các anh, chị của bà N: Đã ủy quyền cho bà N theo như những nội dung yêu cầu của bà N trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Thanh Ng trình bày:

Diện tích đất đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn B trước năm 1975 là của ai thì cả ba không rõ, vì lúc đó đều còn nhỏ. Khi lớn lên thì mẹ là bà Nguyễn Thị Th cùng với các anh em trong nhà là anh B, anh Nguyễn Văn Tr, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Thanh Ng tiến hành gỡ thép gai, dọn mìn trên diện tích đất này để khai hoang trồng hoa màu. Sau khi Nhà nước có chủ trương hộ dân kê khai đất với cơ quan có thẩm quyền thì mẹ (*bà Thứ*) cùng anh B trực tiếp đi kê khai. Đến lúc Nhà nước có chính sách thu hồi đất để xây dựng trường học (nay là trường THPT Nguyễn Thái B) thì có đất của mẹ. Tuy nhiên, diện tích đất thu hồi là bao nhiêu và số tiền đền bù như thế nào thì cả 3 người không biết, mẹ và anh B là người kê khai và làm các thủ tục để nhận tiền bồi thường. Nay bà N khởi kiện cho rằng diện tích 18.500m<sup>2</sup> trước năm 1975 là của gia đình bà, sau khi gia đình bà vào huyện R, tỉnh Khánh Hòa để sinh sống thì giao lại cho mẹ (*Bà Th*) trông coi và được nhận tiền bồi thường là không đúng. Số tiền nhận đền bù đất, mẹ và anh B là người trực tiếp nhận, sử dụng như thế nào chỉ có mẹ và anh B biết, cả 3 người không liên quan.

Quá trình giải quyết vụ án, đại diện UBND huyện Đ, ông T1 – Trưởng phòng Tài nguyên & môi trường huyện Đ trình bày:

Nguồn gốc đất hiện nay đã xây dựng Trường THPT Nguyễn Thái B và khoản tiền Nhà nước bồi thường về đất, đang có sự tranh chấp giữa bà N, ông B trước năm 1975 là khu căn cứ quân sự của lính biệt kích Đồng Tre, sau năm 1975, khu đất này được Nhà nước quản lý theo Quyết định số 111/QĐ-CP ngày 14/4/1977 của Hội đồng Chính phủ. Lúc bấy giờ, Nhà nước có chính sách khai hoang, phục hóa để phát triển sản xuất, một số hộ dân đã vào khu vực này để khai hoang, canh tác trong đó có bà Nguyễn Thị Th (mẹ ông B). Năm 1996, Nhà nước đã thực hiện việc giao đất theo Nghị định 64/CP, trong đó hộ gia đình bà Th được giao một số diện tích đất sau:

Thửa đất số 181 và thửa đất số 179, diện tích 750m<sup>2</sup>; Thửa đất số 182, diện tích 550m<sup>2</sup>; Thửa đất số 183, diện tích 600m<sup>2</sup>; Thửa đất số 184, diện tích 990m<sup>2</sup>; Thửa đất số 185, diện tích 1.250m<sup>2</sup>; Thửa đất số 190, diện tích 500m<sup>2</sup> tất cả các thửa đất thuộc tờ bản đồ 299. Đến năm 2007, sau khi đo đạc lại và chỉnh lý, hộ gia đình bà Th đã đăng ký kê khai, được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với các diện tích sau:

Thửa đất số 333, tờ bản đồ 45, diện tích 3511 m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ số AI 682360, vào sổ số H01919; Thửa đất số 391, tờ bản đồ 45, diện tích 621 m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ số AI 682360, vào sổ số H01919; Thửa đất số 439, tờ bản đồ 45, diện tích 5509 m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ số AI 682355, vào sổ số H01917; Thửa đất số 442, tờ bản đồ 45, diện tích 832 m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ số AI 682361, vào sổ số H01920; Thửa đất số 491, tờ bản đồ 45, diện tích 859 m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ số AI 682361, vào sổ số H01920; Thửa đất số 441, tờ bản đồ 45, diện tích 903 m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ số AI 682355, vào sổ số H01917.

Thực hiện chủ trương xây dựng Trường cấp 2, 3 Xuân Phước, Nhà nước thu hồi đất của 10 hộ dân. Ban chuyên trách Bồi thường hỗ trợ Tái định cư huyện tiến hành kiểm đếm khối lượng thiệt hại về đất, tài sản trên đất, lập Phương án Bồi thường được phê duyệt tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND, ngày 25/10/2010. Đối với hộ bà Nguyễn Thị Th được thu hồi như sau:

Thửa đất số 333, tờ bản đồ 45 (*ứng thửa đất số 8 tờ bản đồ trích đo bồi thường thu hồi đất trường*), thu hồi diện tích là 3.099,9 m<sup>2</sup>; Thửa đất số 391, tờ bản đồ 45 (*ứng thửa đất số 7 tờ bản đồ trích đo bồi thường thu hồi đất trường*), thu hồi diện tích là 566,5 m<sup>2</sup>; Thửa đất số 439, tờ bản đồ 45 (*ứng thửa đất số 12 tờ bản đồ trích đo bồi thường thu hồi đất trường*), thu hồi diện tích là 5.114,9 m<sup>2</sup>; Thửa đất số 442, tờ bản đồ 45 (*ứng thửa đất số 14 tờ bản đồ trích đo bồi thường thu hồi đất trường*), thu hồi diện tích là 842,6 m<sup>2</sup>; Thửa đất số 491, tờ bản đồ 45 (*ứng thửa đất số 15 tờ bản đồ trích đo bồi thường thu hồi đất trường*), thu hồi diện tích là 755,6 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích đất thu hồi là 10.379,5 m<sup>2</sup>. Tổng tiền bồi thường về đất là 114.174.500đ và hoa màu là 15.569.250đ. Ủy ban nhân dân huyện Đ đã thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như thực hiện bồi thường cho bà Th theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Minh T2 – Phó Giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ trình bày:

Sau khi Ban chuyên trách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Đ đo đạc và xác định nguồn gốc đất trong diện quy hoạch, ban chuyên trách đã lập phương án bồi thường đối với dự án trường cấp 2, 3 xã P. UBND huyện Đ đã phê duyệt theo Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 25/10/2010 của UBND huyện Đ về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xây dựng công trình: Trường phổ thông cấp 2-3 xã P, huyện Đ. Trong đó, hộ bà Nguyễn Thị Th bị thu hồi với tổng diện tích 10.379,5m<sup>2</sup>, số tiền được nhận là 342.475.750đ (Tiền bồi thường về đất: 114.174.500đ, tiền bồi thường về hoa màu: 15.569.250đ, tiền hỗ trợ: 212.732.000đ). Hộ bà Th đã nhận đủ số tiền bồi thường trên. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đ đã thực hiện việc bồi thường theo hồ sơ do UBND xã P cung cấp, khi tiến hành bồi thường không có cá nhân, tổ chức nào có tranh chấp nên việc bồi thường là đúng quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, đại diện UBND xã P, ông Trương Hồng L trình bày:

Sau khi UBND tỉnh Phú Yên và huyện Đ có chủ trương xây dựng Trường THPT Nguyễn Thái B, UBND xã P cùng các ban ngành của xã làm việc với những người dân đang canh tác ở khu vực đất xây dựng trường Nguyễn Thái B. Theo hồ sơ địa chính xã P, gia đình bà N không có kê khai, đăng ký diện tích đất nào ở địa phương, số diện tích đất được thu hồi đứng tên bà Nguyễn Thị Th, nên Hội đồng đền bù đất của huyện Đ chi trả tiền cho bà Th mẹ ông B là đúng quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, những người làm chứng ông Võ H, ông Huỳnh Thái H1, Nguyễn Văn ÁAh, ông Lê Th trình bày:

Diện tích đất đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn B hiện nay đã xây dựng Trường Nguyễn Thái B có nguồn gốc là đất nhà ở và giếng nước của cha, mẹ bà N là ông Nguyễn Thanh L và bà Nguyễn Thị B1. Vào thời gian năm nào thì không xác định (*Khoảng năm 1965 đến năm 1968*) chế độ nguy sử dụng nơi đây làm căn cứ quân sự của lính biệt kích đồng tre trong đó có nhà ở của ông L bà B1 và một số người dân ở xã P lúc bấy giờ. Sau đó gia đình ông L bà B1 và một số người dân đến xây dựng nhà ở gần nhà thờ xã P. Sau năm 1975 thì không thấy gia đình ông L, bà B1 ở P nữa, gia đình họ đi đâu, làm gì các ông không biết. Thời gian gần đây các ông có thấy bà N con ông L, bà B1 quay về địa phương vài ngày rồi đi. Sau giải phóng, thấy nhiều người dân ở địa phương đến tháo dỡ thép gai và khai hoang canh tác đất, trong đó có bà Th, ngoài ra các ông không biết thêm gì.

Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Nguyễn Đức Tn (*Còn gọi Nguyễn Minh K*) trình bày: Ông K quê ở tỉnh Bình Định, năm 1964 đi lính biệt kích đồng tre và cưới vợ ở gần nhà với gia đình ông L, bà B1 (Cha, mẹ bà N) nên biết được diện tích đất đang tranh chấp giữa bà N và ông B. Trước năm 1965 có ngôi nhà và giếng nước của ông L, bà B1. Sau đó cơ sở biệt kích Đồng Tre mở rộng vành đai, một số người dân có nhà ở nơi đây được di chuyển đến nơi khác để xây nhà ở (Gần nhà Thờ giáo xứ Đồng Tre), trong đó có gia đình ông L, bà B1 và gia đình của vợ ông cũng

được di chuyển. Nơi đây được làm vành đai căn cứ của lính biệt kích Đồng Tre (chế độ nguy) cho đến năm 1975. Sau khi đất nước giải phóng, nhiều người dân đến khai phá hàng rào thép gai để lấy đất canh tác, trong đó có gia đình bà Th. Từ sau giải phóng đến nay ông không thấy gia đình ông L, bà B1 sinh sống ở P, sau này ông được biết gia đình ông L, bà B1 đã vào R sinh sống. Thời gian gần đây ông thấy bà N con ông L, bà B1 có về P, còn việc gia đình bà N có kê khai diện tích đất với chính quyền địa phương hay không ông không biết.

Theo những người làm chứng có mặt tại tòa trình bày: Trước đây (năm 2017) có khai tại Tòa và xác nhận nội dung là trước năm 1975 là đất nhà ở của ông L bà B1. Tại tòa hôm nay xin xác định lại trước năm 1965 là đất của ông L bà B1, sau năm 1965 là căn cứ của lính biệt kích đồng tre của chế độ nguy, nền móng nhà và giếng nước của ông Long bà báu hiện nay còn không thì không xác định. Việc bà N với ông B con bà Thứ có sự tranh chấp thì những người làm chứng không biết, Tòa án căn cứ theo pháp luật để giải quyết.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật đất đai năm 1987; Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 688 Bộ luật dân sự 2005; Quyết định số: 111/CP ngày 14/4/1977 của Hội đồng chính phủ; Nghị quyết số: 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc Hội.

Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Nh, Nguyễn Kim Đ, Nguyễn Thị Kim Y, Nguyễn Thị Lệ Th về việc yêu cầu ông Nguyễn B trả lại khoản tiền được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi để xây dựng Trường THPT Nguyễn Thái B, tọa lạc xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03 tháng 9 năm 2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, chỉ yêu cầu ông B trả lại tiền bồi thường đất 114.174.500đ. Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm, vì đất có nguồn gốc của cha mẹ bà N, trên đất bị thu hồi đã tồn tại giếng nước, nền móng nhà của cha mẹ bà N; GCNQSD đất cấp cho hộ bà Thứ đối với diện tích đất đã thu hồi là không đúng pháp luật

Bị đơn ông Nguyễn B giữ nguyên bản án bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, HĐXX, Thẩm tra viên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa tiến hành tổ tụng đúng pháp luật tổ tụng dân sự, các đương sự tham gia tổ tụng chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N thấy rằng:

**Về nguồn gốc đất:** Trước năm 1965 là đất nhà ở của một số người dân xã Pc, huyện Đ trong đó có đất, nhà ở của vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và Nguyễn Thị B1(*cha mẹ bà N*). Sau năm 1965 chế độ Mỹ, ngụy đã trưng dụng, hoán đổi đất để người dân xây dựng nhà ở nơi khác, nơi đây sử dụng làm khu căn cứ quân sự cho lính Biệt kích đồng tre, trong đó có đất, nhà ở của ông L bà B1(*cha mẹ bà N*). Sau năm 1975 theo Quyết định số 111/QĐ-CP ngày 14/4/1977 của Hội đồng Chính phủ, qui định: “*Mọi loại nhà cửa, đất đai trước ngày giải phóng do chính quyền Mỹ, ngụy quản lý hoặc dành cho những tổ chức, cá nhân thuộc ngụy quân, ngụy quyền và tổ chức đảng phái phản động sử dụng nay đều là tài sản công cộng do Nhà nước trực tiếp quản lý*”. Khi Nhà nước có chính sách khai hoang, phục hóa đất để phát triển sản xuất, một số hộ dân đã tự khai hoang khu vực này, trong đó có bà Nguyễn Thị Th (*mẹ ông B*). Năm 1996, Nhà nước đã thực hiện việc giao đất theo Nghị định 64/CP, trong đó hộ gia đình bà Th được giao một số diện tích đất sau:

Thửa đất số 181 và thửa đất số 179, diện tích 750m<sup>2</sup>; Thửa đất số 182, diện tích 550m<sup>2</sup>; Thửa đất số 183, diện tích 600m<sup>2</sup>; Thửa đất số 184, diện tích 990m<sup>2</sup>; Thửa đất số 185, diện tích 1.250m<sup>2</sup>; Thửa đất số 190, diện tích 500m<sup>2</sup> tất cả các thửa đất thuộc tờ bản đồ 299. Đến năm 2007, sau khi đo đạc lại và chỉnh lý, hộ gia đình bà Th đã đăng ký kê khai, được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với các diện tích sau:

Thửa đất số 333, tờ bản đồ 45, diện tích 3511 m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ số AI 682360, vào sổ số H01919; Thửa đất số 391, tờ bản đồ 45, diện tích 621 m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ số AI 682360, vào sổ số H01919; Thửa đất số 439, tờ bản đồ 45, diện tích 5509 m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ số AI 682355, vào sổ số H01917; Thửa đất số 442, tờ bản đồ 45, diện tích 832 m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ số AI 682361, vào sổ số H01920; Thửa đất số 491, tờ bản đồ 45, diện tích 859 m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ số AI 682361, vào sổ số H01920; Thửa đất số 441, tờ bản đồ 45, diện tích 903 m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ số AI 682355, vào sổ số H01917.

Như vậy xác định diện tích đất nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N tranh chấp cho rằng đất thuộc quyền sử dụng của gia đình bà là không có căn cứ, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà là phù hợp pháp luật .

### **Về tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất:**

Thực hiện chủ trương xây dựng Trường cấp 2, 3 xã P, Nhà nước thu hồi đất của 10 hộ dân. Ban chuyên trách Bồi thường hỗ trợ Tái định cư huyện tiến hành kiểm đếm khối lượng thiệt hại về đất, tài sản trên đất, lập Phương án Bồi thường được phê duyệt tại Quyết định số 1918/QĐ-UBND, ngày 25/10/2010. Đối với hộ bà Nguyễn Thị Th được thu hồi như sau:

Thửa đất số 333, tờ bản đồ 45 (*ứng thửa đất số 8 tờ bản đồ trích đo bồi thường thu hồi đất trường*), thu hồi diện tích là 3.099,9 m<sup>2</sup>; Thửa đất số 391, tờ bản đồ 45 (*ứng thửa đất số 7 tờ bản đồ trích đo bồi thường thu hồi đất trường*), thu hồi diện tích là 566,5 m<sup>2</sup>; Thửa đất số 439, tờ bản đồ 45 (*ứng thửa đất số 12 tờ bản đồ trích đo bồi thường thu hồi đất trường*), thu hồi diện tích là 5.114,9 m<sup>2</sup>; Thửa đất số 442, tờ bản đồ 45 (*ứng thửa đất số 14 tờ bản đồ trích đo bồi thường thu hồi đất trường*), thu hồi diện tích là 842,6 m<sup>2</sup>; Thửa đất số 491, tờ bản đồ 45 (*ứng thửa đất số 15 tờ bản đồ trích đo bồi thường thu hồi đất trường*), thu hồi diện tích là 755,6 m<sup>2</sup>. Tổng diện tích đất thu hồi là 10.379,5 m<sup>2</sup>. Số tiền được nhận là 342.475.750đ (*Tiền bồi thường về đất: 114.174.500đ, tiền bồi thường về hoa màu: 15.569.250đ, tiền hỗ trợ: 212.732.000đ*) là phù hợp pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh. Do đó, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ, nên chấp nhận.

**[2]Về án phí phúc thẩm:** Nguyên đơn bà N kháng cáo không chấp nhận nên phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Giữ nguyên bản án sơ thẩm

Căn cứ các Điều 26, 35, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật đất đai năm 1987; Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 688 Bộ luật dân sự 2005; Quyết định số: 111/CP ngày 14/4/1977 của Hội đồng chính phủ; Nghị quyết số: 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc Hội.

Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

### ***Tuyên xử:***

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn Nh, Nguyễn Kim Đ, Nguyễn Thị Kim Y, Nguyễn Thị Lệ Th về việc yêu cầu ông Nguyễn B trả lại khoản tiền được bồi thường



về đất khi Nhà nước thu hồi để xây dựng Trường THPT Nguyễn Thái B, tọa lạc xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

-Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu 16.345.000đ án phí DSST và 300.000đ án phí DSPT; Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.172.000đ mà bà N đã nộp tại biên lai số 0011118 ngày 26/02/2019 và 300.000đ tạm ứng án phí DSPT tại biên lai số 0011424 ngày 08/9/2020, Tất cả tại Chi cục THADS huyện Đ. Bà N còn phải nộp 8.173.000đ án phí DSST.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TAND CC Đà Nẵng
- , VKSND tỉnh Phú Yên;
- TANDH Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Ngọc Hà**



